

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH LƯU
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2023
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nghệ

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thường và ông Đậu Cao Nhu

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Lệ Giang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 73/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/7/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996. Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Xóm A, xã T, huyện L, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện tại: Xóm B, xã D, huyện C, tỉnh Nghệ An

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức B, sinh năm 1995. Có đề nghị xét xử vắng mặt.

Nơi trú tại: Xóm A, xã T, huyện L, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 27/01/2022, bản tự khai ngày 04/5/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức B đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 12/01/2015 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Nghệ An, trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống với nhau ở xóm A, xã T, chung sống hạnh phúc một thời gian đầu. Quá trình chung sống do tính cách không hợp, bất đồng về quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không thể nói chuyện,

chia sẻ cho nhau. Trong thời kì hôn nhân với chị, anh B có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác, không quan tâm đến chị. Chị và anh em trong gia đình đã khuyên bàn anh B nhiều lần nhưng anh B không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 01/2023 chị đã về nhà mẹ đẻ tại xóm B, xã D, huyện C, tỉnh Nghệ An. Đến đầu năm 2023 anh B bị tai nạn, chị vẫn qua lại chăm sóc anh B nhưng xét thấy chị không còn tình cảm với anh B, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đức B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/10/2016 và Nguyễn Đức Ngọc M, sinh ngày 08/3/2019. Hiện các con chung đang ở với chị tại xã D, huyện C, tỉnh Nghệ An. Ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung vì anh B hiện nay sức khỏe không tốt, sinh hoạt phải phụ thuộc vào người khác nên không thể trực tiếp nuôi con được. Chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2023 bị đơn anh Nguyễn Đức B trình bày:

Anh đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bản sao đơn khởi kiện và tài liệu khởi kiện do Tòa án tổng đạt nhưng do anh bị tai nạn phải đi bệnh viện điều trị nên không đến Tòa án làm việc được. Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T có tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 12/01/2015 tại UBND xã T. Vợ chồng mâu thuẫn từ giữa năm 2022, nguyên nhân là do tính cách không hợp nhau, không thông cảm cho nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2023 đến nay. Thời gian anh bị tai nạn, chị T có đến bệnh viện chăm sóc 15 ngày, từ đó đến nay không quan tâm đến anh nữa. Hiện chị T đang ở nhà bố mẹ đẻ tại xóm B, xã D, huyện C, tỉnh Nghệ An. Anh không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị T vì anh vẫn còn tình cảm với chị T, anh muốn vợ chồng đoàn tụ để con có bố, có mẹ. Anh và chị T có 02 con chung Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/10/2016 và Nguyễn Đức Ngọc M, sinh ngày 08/3/2019. Hiện các con chung đang ở với chị T tại xã D, huyện C, tỉnh Nghệ An. Nếu chị T kiên quyết ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu T2, giao cháu M cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh và chị T không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh bị tai nạn, chân không đi lại được, không viết được bản tự khai, đơn xin vắng mặt, anh đề nghị Tòa án cho anh vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và xét xử vắng mặt.

Kết quả xác minh tại UBND xã T: Anh Nguyễn Đức B và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 12/01/2015. Do anh B, chị T không còn giữ giấy chứng nhận kết hôn, hệ thống sổ sách lưu tại UBND xã không còn lưu thông tin kết hôn của anh B, chị T nên đến ngày 14/11/2022 UBND xã cấp Trích lục kết

hôn số 489/TLKH-BS cho chị T, anh B. Việc kết hôn của anh B, chị T đảm bảo các quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, vợ chồng anh B, chị T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/10/2016 và Nguyễn Đức Ngọc M, sinh ngày 08/3/2019. Quá trình chung sống địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn của anh B, chị T vì không ai yêu cầu hòa giải tại cơ sở. Anh B bị tai nạn, việc sinh hoạt phụ thuộc vào anh em, họ hàng. Từ năm 2023 anh B phải thường xuyên đi điều trị ở Hà Nội nên không có việc làm, không có thu nhập. Nay chị T đề nghị ly hôn, giải quyết về con chung, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm quyền quyền giải quyết vụ án; xác định quan hệ tranh chấp; Hồ sơ được lập, đánh số bút lục; Xác định tư cách nguyên đơn, bị đơn; Xác minh thu thập chứng cứ; Việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và phiên hòa giải; Xét về thời hạn giải quyết vụ án; Về tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng với quy định của BLTTDS; Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS. Từ khi thụ lý vụ án, nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn vắng mặt tại các buổi triệu tập của Tòa án tuy nhiên có lý do khách quan.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 12, 56, 81, 82, 83, 84 Luật HNGĐ năm 2014; điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, Điều 147 BLTTDS năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14:

Về tình cảm: cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức B

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc T2 và cháu Nguyễn Đức Ngọc M cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh B vì chị T không yêu cầu.

Về án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Nguyễn Đức B, có nguyện vọng được nuôi con, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Anh Nguyễn Đức B có nơi thường trú tại xóm A, xã T, huyện L, tỉnh Nghệ An. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35,

điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Nghệ An.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định xét xử cho nguyên đơn, bị đơn. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Đức B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã xác định thời điểm anh B và chị T đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 12/01/2015 tại UBND xã T. Tại thời điểm đăng ký kết hôn anh B chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định, tuy nhiên ngày 09/3/2023 Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì anh B đã đủ tuổi kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án anh B có nguyện vọng được đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc gia đình điều đó chứng tỏ anh B công nhận quan hệ hôn nhân với chị T. Mặt khác, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình “Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên không đủ điều kiện kết hôn nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn tại khoản 1 Điều 8 Luật HNGĐ... mà có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân, anh B có mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B đã trầm trọng cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức B.

[2.2] Về con chung:

Xét nguyện vọng xin được nuôi con của chị T và anh B là chính đáng, thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của cha mẹ đối với các con. Tuy nhiên, qua lời khai của các đương sự và UBND xã T, anh B hiện nay sức khỏe không đảm bảo, việc sinh hoạt phải phụ thuộc vào người khác nên việc giao con chung cho anh B nuôi dưỡng không đảm bảo được sự chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt cho con chung. Chị T có công việc, thu nhập ổn định, từ khi ly thân 2 con chung đều ở với chị T, cuộc sống các cháu đã ổn định, đảm bảo cho các con phát triển. Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao các con chung Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/10/2016 và Nguyễn Đức Ngọc M, sinh ngày 08/3/2019 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản: Không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, Điều 147 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức B.

2. Về con chung:

Giao các con chung Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/10/2016 và Nguyễn Đức Ngọc M, sinh ngày 08/3/2019 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh B vì chị T chưa yêu cầu.

3. Về tài sản: Chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu theo biên lai số 0000158 ngày 08/3/2023.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn anh Nguyễn Đức B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản sao bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quỳnh Lưu;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Lưu;
- UBND xã T;
- Đường sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nghệ